TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 159/2024/DS-PT Ngày 25-3-2024 V/v tranh chấp di sản thừa kế	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hoài Thu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 624/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1943; địa chỉ: số D N, tổ F, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Bảo A, sinh năm 1998 hoặc bà Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 1999; địa chỉ liên hệ: F P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 24/4/2023). Ông Bảo A có mặt; bà Yến N vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1941 (chết ngày 25/11/2022).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn D:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948. địa chỉ: số K, tổ F, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Kỳ P, sinh năm 1966; địa chỉ: số E Cách mạng tháng T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1968; địa chỉ: số G N, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

4. Ông Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1970; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

5. Ông Nguyễn Bảo N1, sinh năm 1974; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc N2, sinh năm 1977; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

7. Bà Nguyễn Thị Ngọc N3, sinh năm 1979; địa chỉ: số A Cách mạng tháng T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1982; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn D: Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1968; địa chỉ: số G N, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 21/8/2023). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948; địa chỉ: số K, tổ F, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2 .Ông Nguyễn Kỳ P, sinh năm 1966; địa chỉ: số E Cách mạng tháng T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1968; địa chỉ: số G N, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

4. Ông Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1970; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

5. Ông Nguyễn Bảo N1, sinh năm 1974; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc N2, sinh năm 1977; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

7. Bà Nguyễn Thị Ngọc N3, sinh năm 1979; địa chỉ: số A Cách mạng tháng T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1982; địa chỉ: số G N, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Bà Huỳnh Thị Cẩm N4, sinh năm 1987; địa chỉ: số K, tổ F, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Nguyễn Nam T, sinh năm 1977; địa chỉ: số I, đường Đ, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

11. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1958; địa chỉ: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

12. Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1979; địa chỉ: số A, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

13. Ông Nguyễn Hoài Bảo Â, sinh năm 1993;

14. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1995,

Cùng địa chỉ: số K (nay là số G, đường N), tổ F, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H, bà Huỳnh Thị Cẩm N4, ông Nguyễn Nam T, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Chí T1, ông Nguyễn Hoài Bảo Â, ông Nguyễn Minh C: Bà Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1968*;* địa chỉ: số G N, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 20/9/2022). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

15. Bà Trần Thị Kim H2, sinh năm 1963; địa chỉ: số I N, tổ F, khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

16. Văn phòng C1; địa chỉ: đường Đ, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T2 – chức vụ: Trưởng Văn phòng. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

17. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: số A Q, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn D1 – Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, là người đại diện theo ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 3787/QĐ-UBND ngày 17/8/2022. Vắng mặt.

18. Ủy ban nhân dân tỉnh B; địa chỉ: tầng A, Tòa nhà T hành chính tỉnh Bình Dương, đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị K là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn D, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ bà Huỳnh Thị Q là cụ Huỳnh Công L (chết năm 1945 không có giấy tờ khai tử) và cụ Nguyễn Thị K1 (còn được gọi là Nguyễn Thị K2, chết năm 2004 không có giấy tờ khai tử) có 03 người con gồm: (1) bà Huỳnh Thị N5 (chết năm 2014) có chồng chết trước 1975 và 01 người con là bà Trần Thị Kim H2 (sinh năm 1963); (2) ông Nguyễn Văn D (sinh năm 1941, chết năm 2022), có vợ là bà Nguyễn Thị K (sinh năm 1948); (3) bà Huỳnh Thị Q (sinh năm 1943). Cụ L và cụ K1 chết không để lại di chúc.

Di sản cụ L và cụ K1 gồm 03 phần đất: phần đất thứ 1 có diện tích 5.093m^2, thuộc thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14-3; phần đất thứ 2 có diện tích 1.269,4m^2 thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3 và phần đất thứ 3 có diện tích 1.036,2m^2 thuộc thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3.

Sau khi cụ L chết thì bà K1 cùng ông Nguyễn Văn D tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên. Năm 1983, gia đình để ông D đại diện đăng ký kê khai ruộng đất. Năm 2012, phần đất thứ 1 (thửa đất số 909) phát sinh tranh chấp với ông Huỳnh Thanh H3 và đã được Tòa án giải quyết bằng Bản án số 76/2015/DS-ST ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một và Bản án số 225/2015/DS-PT ngày 25/12/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, kết quả không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Thanh H3. Sau khi có kết quả giải quyết của Toà án thì ông D tự ý đi làm thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ699671, số vào sổ CH07662 do UBND thành phố T cấp ngày 03/8/2016; sau đó ông D đã tặng cho phần đất trên bà Nguyễn Thị Ngọc N3 là con ông D.

Riêng phần đất thứ 2 và phần đất thứ 3 thì gần đây bà Q phát hiện ông D đã tự ý làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 104468, số vào sổ H28747 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 104467, số vào sổ H28748 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007. Ngoài ra, năm 2003 khi mở rộng đường N thì Nhà nước có thu hồi một phần đất và bồi thường theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M, Bình Dương số tiền 513.423.000 đồng.

Bà Huỳnh Thị Q khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 03 phần đất gồm: diện tích 5.093m^2 thuộc thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14-3; diện tích 1.269,4m^2, thuộc thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3 và diện tích 1.036,2m^2 thuộc thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Huỳnh Thị Q yêu cầu được hưởng 1/3 giá trị di sản bằng hiện vật và yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 9370, quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/9/2016 do Văn phòng C1 lập; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS07959 ngày 24/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc N3; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và hủy Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D. Đồng thời, bà Q yêu cầu chia số tiền 513.423.000 đồng mà ông D nhận tiền bồi thường đất theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M, Bình Dương.

Đối với phần đất diện tích 227m^2 thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H45623 cấp ngày 11/11/2008 cho bà Huỳnh Thị N5 có nguồn gốc của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 chết để lại cho bà N5, bà Q xác định không tranh chấp.

Ngày 18/7/2022, bà Huỳnh Thị Q rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14-3, đất tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và số tiền 513.423.000 đồng mà ông Nguyễn Văn D đã nhận bồi thường đất theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Nay, bà Huỳnh Thị Q xác định yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

- Phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 (còn được gọi là Nguyễn Thị K2) để lại thành 03 kỷ phần bằng nhau cho bà Q, ông D và bà N5 đối với:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1.159,9m^2) thuộc thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3, đất tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Q yêu cầu được nhận 1/3 bằng hiện vật với diện tích khoảng 386,6m^2.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1.003m^2) thuộc thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Q yêu cầu được nhận 01 phần bằng hiện vật với diện tích khoảng 334,3m^2.

- Đề nghị Tòa án kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền để thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D (chết ngày 31/10/2022); những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H do bà Nguyễn Ngọc S đại diện trình bày:

Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ huyết thống cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1. Cụ L và cụ K1 chết không để lại di chúc.

Ông Nguyễn Văn D và vợ là bà Huỳnh Thị K3 quản lý sử dụng 03 phần đất tranh chấp, canh tác sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến nay. Theo quy định của pháp luật về đất đai vào năm 1983, ông D đã thực hiện việc kê khai ruộng đất tại phường H theo Chỉ thị số 299 của Thủ tướng Chính phủ đối với 03 phần đất

trên. Nội dung này đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường H xác nhận vào ngày 15/12/2008, cụ thể là vào sổ bộ của phường H số 217, trang số 62, quyển số 01 Sổ đăng ký ruộng đất phường H với 03 phần đất và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như sau:

Phần đất thứ 1: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 104467, số vào sổ H28748 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007, tổng diện tích 1.269,4 m^2.

Phần đất thứ 2: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 104468, số vào sổ H28747 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007, tổng diện tích 1.036,2m^2.

Phần đất thứ 3: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 253138, số vào sổ CS07959 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 24/10/2016, tổng diện tích 5.093m^2. Phần đất này ông D đã tặng cho bà Nguyễn Thị Ngọc N3 theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn khởi kiện ngày 07/5/2017, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 chết để lại theo Tham khảo "Văn tờ thuận phân một sở điền, một thổ" được lập vào ngày 25/11/1958 có nguồn gốc của ông bà là ông Huỳnh Công T3 và bà Nguyễn Thị T4 cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Việc bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế 02 phần đất thuộc thửa số 741 và 742 nói trên và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông D và hộ gia đình ông D là không đúng nguồn gốc nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với số tiền 513.423.000 đồng mà ông Nguyễn Văn D đã nhận bồi thường đất theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, nguyên đơn có đơn rút yêu cầu khởi kiện thì bị đơn không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

1. Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, ông Nguyễn Tiến H, bà Huỳnh Thị Cẩm N4, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Nam T, ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Chí T1, ông Nguyễn Hoài Bảo Â, ông Nguyễn Minh C do bà Nguyễn Ngọc S đại diện trình bày:

Thống nhất ý kiến bị đơn, ông, bà nội bà S là cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 có 03 người con là: Bà Huỳnh Thị N5, chết năm 2014 (có 01 người con duy nhất là bà Trần Thị Kim H2, sinh năm 1963); ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1941 và bà Huỳnh Thị Q, sinh năm 1943. Cha mẹ bà S là ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị K đang sử dụng 03 phần đất mà cha mẹ bà S đã khai phá, canh tác sử dụng ổn định từ trước năm 1975 đến nay. Theo quy định của

pháp luật về đất đai, vào năm 1983 cha bà S đã thực hiện việc kê khai ruộng đất tại phường H theo Chỉ thị số 299 của Thủ tướng Chính phủ đối với 03 phần đất này. Nội dung này đã được Chủ tịch UBND phường H xác nhận vào ngày 15/12/2008, cụ thể là vào sổ bộ của phường H số 217, trang số 62, quyển số 01 Sổ đăng ký ruộng đất phường H với 03 phần đất và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như sau:

Phần đất thứ 1: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 104467, số vào sổ H28748 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007, tổng diện tích 1.269,4m^2.

Phần đất thứ 2: theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 104468, số vào sổ H28747 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007, tổng diện tích 1.036,2m^2.

Các phần đất trên đã được ông D đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng theo đúng trình tự quy định của pháp luật nên những người liên quan không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Bà Trần Thị Kim H2 trình bày: Bà H2 là con bà Huỳnh Thị N5 (chết năm 2014), chồng bà N5 chết trước 1975, bà N5 chỉ có 01 người con duy nhất là bà Trần Thị Kim H2, hàng thừa kế thứ nhất của bà N5 không còn ai khác). Bà H2 thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và đại diện nguyên đơn về việc khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 chết để lại gồm: Diện tích 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1.159,9m^2) thuộc thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D; diện tích 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1.003m^2) thuộc thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D; và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 đã được UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 đã được UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn D.

Diện tích 227m^2 thuộc thửa đất 106, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H45623 cấp ngày 11/11/2008 cho bà Huỳnh Thị N5 là mẹ bà H2 có nguồn gốc của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 chết để lại cho bà N5, sau khi bà N5 chết thì bà H2 được thừa hưởng thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/3/2015 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 06236, hiện nguyên đơn và bị đơn đều không tranh chấp đối với phần đất này của bà H2. Bà H2 thống nhất ý kiến nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế và đồng ý trừ phần diện tích đất bà H2 đang quản lý sử dụng là 227m^2 ra, bà H2 yêu cầu nhận giá trị.

4. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương có ý kiến tại Văn bản 1767/UBND –VP ngày 09/6/2023 trên cơ sở Báo cáo số 367/BC- TNMT ngày 01/6/2023 xác định việc đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: H28747, thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3, diện tích

1.036,2m^2 ngày 10/10/2007 của UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương và đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: H28748, thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, diện tích 1.269,4m^2 ngày 10/10/2007 của UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương, tọa lạc tại phường H, thành phố T cho hộ ông Nguyễn Văn D là đúng trình tự thủ tục quy định tại thời điểm cấp. Trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D thì thửa đất số 741, 742 có nguồn gốc của mẹ là cụ Nguyễn Thị K1 cho sử dụng từ năm 1975 *"Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đối với 02 phần đất trên là của mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị K1 cho sử dụng từ năm 1975, tình trạng tranh chấp về đất đai không có tranh chấp, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đất ở mật độ thấp, biệt thự nhà vườn và đất nông nghiệp"(kèm theo đơn xác nhận đã đăng ký ruộng đất của ông Nguyễn Văn d ngày 03/3/2004 và có xác nhận của UBND phường H ngày 05/3/2004).*

5. Văn phòng C1 có văn bản trình bày: Về trình tự chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 9370, quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/9/2016 tại Văn phòng C1 đúng quy định của pháp luật, đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án sơ thẩm số 97/2019/DS-ST ngày 24/10/2019 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q đối với ông Nguyễn Văn D về việc "Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" đối với các yêu cầu sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1159,9m^2) thuộc thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3 và diện tích đất 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1003m^2) thuộc thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3, diện tích 5.093m^2 thuộc thửa số 909, tờ bản đồ số 14-3, đất tọa lạc tại Khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07959 ngày 24/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc N3. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 9373, quyển số 09TP/CC-SCC/HNGĐ ngày 20/9/2016 do Văn phòng C1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu chia di sản số tiền 513.423.000 đồng ông Nguyễn Văn D đã nhận tiền bồi thường đất theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng và án phí theo quy định pháp luật.

Ngày 04/11/2019, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 27/8/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT do bà Q đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt.

Ngày 21/9/2020, bà Q có đơn đề nghị giám đốc thẩm và ngày 12/5/2021, Chánh án TAND cấp cao ban hành Quyết định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 97/2019/DS-ST ngày 24/10/2019 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 138/2022/DS-GĐT ngày 09/5/2022 của Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên hủy Quyết định phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 27/8/2020 và Bản án sơ thẩm số 97/2019/DS-ST ngày 24/10/2019 của Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Lý do: bà Q khởi kiện yêu cầu ông D chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 741, 742 là có căn cứ; đối với thửa đất số 909 thì trong vụ án tranh chấp giữa ông D và ông Huỳnh Thanh H3 đã nhận định bà Q thừa nhận diện tích đất và số tiền bồi thường 513.423.000 đồng thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của ông D; cần xác minh làm rõ thửa đất số 909 và số tiền 513.423.000 đồng có còn là di sản thừa kế nữa hay không, từ đó mới có cơ sở giải quyết vụ án; Toà án cấp sơ thẩm nhận định bà Q khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là không có căn cứ, từ đó xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Q là không đúng.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14-3, đất tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và rút yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với số tiền 513.423.000 đồng mà ông Nguyễn Văn D đã nhận bồi thường đất theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; giữ nguyên yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 (còn được gọi là Nguyễn Thị K2) thành 03 kỷ phần bằng nhau cho bà Q, ông D và bà N5 (nay là bà H2) đối với:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1.159,9m^2) thuộc thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3, đất tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Q yêu cầu được nhận 1/3 bằng hiện vật.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1.003m^2) thuộc thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Q yêu cầu được nhận 1/3 di sản bằng hiện vật.

- Kiến nghị thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D.

Đại diện những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D, đồng thời là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Nguyễn Ngọc S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H2 thống nhất yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu độc lập trong vụ án; bà H2 đồng ý khi chia thừa

kế đối với thửa số 741 sẽ cấn trừ phần diện tích của thửa số 106 mà bà đang quản lý sử dụng vào kỷ phần của bà được chia và đề nghị được chia một phần di sản đối với thửa số 741 bằng hiện vật để thuận tiện cho bà trong việc làm lối đi ra đường chính Nguyễn Đức T5.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 909, tờ bản đồ số 14-3, đất tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 9373, quyển số 09TP/CC-SCC/HNGĐ ngày 20/9/2016 do Văn phòng C1 lập; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS07959 ngày 24/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc N3 và yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 513.423.000 đồng ông D nhận bồi thường theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M, Bình Dương.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q đối với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D gồm bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, ông Nguyễn Tiến H, bà Huỳnh Thị Cẩm N4, bà Nguyễn Thị Ngọc N3 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

2.1. Xác định diện tích đất 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1159,9m^2) thuộc Thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và diện tích đất 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1003m^2) thuộc thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D là di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K2 để lại.

2.2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K2 như sau:

2.2.1. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 825,9m^2, ký hiệu C trên sơ đồ bản vẽ, trong đó có 123,3m^2 đất hành lang đường bộ và 160m^2 đất thổ cư thuộc Thửa số 741 tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D và các tài sản gắn liền gồm 01 căn nhà cấp 4 do ông D xây dựng năm 2005 (hiện bà K đang quản lý sử dụng); 01 căn nhà tạm do bà S xây dựng 1985 và 01 căn nhà cấp 4 do ông Nguyễn Thanh S1 xây dựng 2013.

2.2.2. Bà Q được chia phần diện tích 300m^2 (đất nông nghiệp), ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo thuộc một phần thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D cùng các cây trồng gắn liền trên đất gồm: 01 cây điều; 01 cây me;

03 cây mít; 02 cây nhãn; 02 cây khế và 01 nọc trầu.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Q phần giá trị di sản chênh lệch là 399.466.666 đồng.

Bà Q có trách nhiệm thanh toán cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D giá trị các cây trồng là 2.805.000 đồng.

2.2.3 Bà Trần Thị Kim H2 được chia diện tích diện tích 34m^2 (đất nông nghiệp), trong đó có 24,9m^2 đất hàng lang đường bộ), ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo thuộc một phần thửa số 741, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị Kim H2 phần giá trị di sản chênh lệch là 846.000.000 đồng.

2.3.1. Bà Huỳnh Thị Q được chia phần đất diện tích 302m^2 (ký hiệu số 1 trên sơ đồ bản vẽ) thuộc một phần thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D và có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D là 414.480.000 đồng.

2.3.2. Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông D được tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích 701m^2 (ký hiệu số 2 trên sơ đồ bản vẽ) thuộc một phần thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D.

2.3.3. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế đối với thửa số 742 cho bà H2 là 3.209.520.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Kiến nghị UBND thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28747 ngày 10/10/2007 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H28748 ngày 10/10/2007 cấp cho ông Nguyễn Văn D để điều chỉnh cấp lại cho những người được chia thừa kế theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia giao theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án.

Sau khi có bản án sơ thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K có đơn kháng cáo ngày 12/9/2023 kháng cáo bản án sơ thẩm theo hướng sửa án, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Văn tờ thuận phân một sở điền, một sở thổ và căn nhà cụ K1 và cụ L xây dựng và sinh sống ở trên đất cho đến khi chết.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K không rút yêu cầu kháng cáo. Bà Nguyễn Ngọc S xác định bà Nguyễn Thị K không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q (mục 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm), mà bà K kháng cáo các phần còn lại của bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Ngọc S khai nhận cụ K1 và cụ L có dựng căn nhà lá trên thửa đất số 741 để sinh sống từ trước cho đến khi cụ K1 chết năm 2004, ông D sống cùng cụ K1 từ nhỏ đến khi cụ K1 chết, sau khi cụ K1 chết thì ông D mới xây dựng lại căn nhà như hiện trạng, ngoài ra không có giấy tờ, tài liệu nào chứng minh thửa đất số 741 và 742 là di sản cụ K1 và cụ L, gia đình ông D quản lý, sử dụng, đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất đúng theo quy định của Luật Đất đai; nguồn gốc thửa đất số 741 do ông D nhận chuyển nhượng của người cô họ của ông D nhưng không có giấy tờ; nguồn gốc thửa đất số 742 thuộc một phần được phân chia trong thân tộc theo Văn tờ thuận phân một thửa điền, một thửa thổ; thửa đất số 106 cấp cho bà H2 thuộc một phần thửa đất số 741, trước đây bà N5 là mẹ bà H2 có khó khăn nên ông D và cụ K1 cho bà N5 về xây dựng nhà ở và bà N5 tự đi đăng ký kê khai. Do thửa đất số 741 và 742 là tài sản của gia đình ông D, không phải di sản của cụ K1 và cụ L, đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H2 trình bày: thửa đất số 741 và 742 là di sản của cụ K1 và cụ L, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo luật định và xem xét miễn án phí sơ thẩm cho bà H2 vì bà H2 là người cao tuổi.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn xác định nguồn gốc các thửa đất số 741 và 742 là di sản của cụ K1 và cụ L. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn thừa nhận, lúc còn sống cụ K1 có xây dựng căn nhà trên đất và cụ K1 sống ở trên căn nhà này suốt thời gian dài, đồng thời phía bị đơn thừa nhận tặng cho quyền sử dụng đất cho bà N5 phải được sự đồng ý của cụ K1. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa

đất số 741 và 742 là di sản của cụ L và cụ K1, chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị K kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên kháng cáo không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm phân chia có sai sót về số liệu nên cần điều chỉnh lại cho đúng, đồng thời cần xem xét miễn án phí sơ thẩm cho bà H2 vì bà H2 trên 60 tuổi tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng nêu trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo ngày 12/9/2023 của bà Nguyễn Thị K là phù hợp với quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1, ông Nguyễn Kỳ P có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; UBND thành phố T và UBND tỉnh B vắng mặt. Căn cứ Điều 926 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Ngày 22/3/2024 (trong thời gian Hội đồng xét xử nghị án), bà Nguyễn Ngọc S có đơn yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp, xét thấy yêu cầu của bà S không phù hợp với quy định tại Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị K là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2.1] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị K xác định bà K không kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q, cho nên phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Bà Nguyễn Thị K không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc xác định phần đất diện tích 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1.159,9m^2) thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3 và phần đất diện tích 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1.003m^2) thuộc thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 (tên gọi khác Nguyễn Thị K2) để lại và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1. Bà K xác định các thửa đất số 741 và 742 nêu trên là tài sản của gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng trước năm 1975 và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Tài sản tranh chấp là phần đất diện tích 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1.159,9m^2) thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 104467, số vào sổ H28748 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007 cho ông Nguyễn Văn D và phần đất diện tích 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1.003m^2) thuộc thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 104468, số vào sổ H28747 do UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp ngày 10/10/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn D.

Theo hồ sơ cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn D: tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/6/2007 của ông Nguyễn Văn D đối với các thửa đất số 741 và 742 đã ghi *"Nguồn gốc sử dụng đất: của mẹ Nguyễn Thị K2 cho tôi sử dụng ổn định từ năm 1975 đến nay*" (bút lục 911).

Tại Văn bản số 1767/UBND-VP ngày 09/6/2023 của UBND thành phố T: trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D thì thửa đất số 741, 742 có nguồn gốc của mẹ là bà Nguyễn Thị K2 cho sử dụng từ năm 1975 (bút lục 929 - 932).

Đồng thời, tại Biên bản xác minh ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tại UBND phường H và Văn bản số 1235/TNMT ngày 25/12/2017 của Phòng T cũng thống nhất xác định các diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông D, cụ thể: *"Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị K2 cho sử dụng từ năm 1975, tình trạng tranh chấp về đất đai không có tranh chấp, sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đất ở mật độ thấp, biệt thự nhà vườn và đất nông nghiệp"(kèm theo đơn xác nhận đã đăng ký ruộng đất của ông Nguyễn Văn D ngày 03/3/2004 và có xác nhận của UBND phường H ngày 05/03/2004).*

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định nguồn gốc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 14-3, toạ lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho bà Huỳnh Thị N5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H45623 ngày 11/11/2008 là mẹ bà H2 có nguồn gốc của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 chết để lại cho bà N5, sau khi bà N5 chết thì bà H2 được thừa hưởng thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/3/2015 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 06236. Tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận thể hiện: "Tờ khai mốc thời gian sử dụng đất" ngày 22/7/2008 (bút lục 463) và Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/7/2009 (bút lục 462) của bà Huỳnh Thị N5 được UBND phường H xác nhận có nội dung nguồn gốc diện tích đất 227m^2, thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 14-3: của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị K2 cho bà N5 để làm nhà ở từ năm 1976 và bà N5 tiếp tục sử dụng ổn định cho đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan đều khai nhận cụ K1 và cụ L có xây dựng căn nhà trên thửa đất số 741 để sinh sống từ trước cho đến khi các cụ chết, năm 2005 ông D mới tháo dỡ căn nhà của cụ K1 và cụ L để xây dựng lại nhà như hiện trạng. Bà Nguyễn Ngọc S thừa nhận thửa đất số 742 thuộc một phần đất được chia trong "*Văn tờ thuận phân một sở điền, một thổ*" được lập vào ngày 25/11/1958.

Như vậy, từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên Tòa án có cơ sở xác định các thửa đất số: 106, 741, 742 có nguồn gốc của cố Huỳnh Công T3 và cố Nguyễn Thị T4 (ông, bà nội của bà Q và ông D) để lại cho cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 (cha, mẹ bà Q, ông D) theo "*Văn tờ thuận phân một sở điền, một thổ*" được lập vào ngày 25/11/1958 của ông Huỳnh Công T3 và bà Nguyễn Thị T4 (bút lục 36 – 38). Cụ L và cụ K1 quản lý, sử dụng đất và xây dựng nhà ở từ trước năm 1975, ông D là người sống cùng cụ K1. Sau khi cụ K1 chết, ông D tiếp tục quản lý, sử dụng. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D không có tài liệu, chứng cứ thể hiện cụ L và cụ K1 tặng cho ông D phần đất tranh chấp. Phía bị đơn ông D cũng không chứng minh được việc tặng cho này, bị đơn cũng không chứng minh được nguồn gốc đất do bị đơn nhận chuyển nhượng từ người cô họ. Cụ K1 và cụ L chết không để lại di chúc.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất diện tích 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế 1.159,9m^2) thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3 và phần đất diện tích 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế 1.003m^2) thuộc thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K1 (tên gọi khác Nguyễn Thị K2) để lại và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K2, đồng thời xác định ông Nguyễn Văn D cùng các thành viên hộ gia đình gồm vợ là bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Ngọc N2, ông Nguyễn Thanh S1 có công sức đóng góp, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất nên trích công sức đóng góp, giữ gìn, quản lý di sản cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D 20% giá trị di sản là phù hợp với quy định tại điểm 1.3 Mục 1 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Điều: 612, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.5] Hội đồng xét xử nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ, bà Nguyễn Thị K kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên kháng cáo không được chấp nhận. Khi chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm có xét đến sự ổn định, phù hợp việc sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho các đương sự là phù hợp. Tuy nhiên, khi tính toán số liệu diện tích đất để phân chia thừa kế thì Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót về số liệu khi chia thừa kế đối với thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, dẫn đến chia thiếu từng kỷ phần thừa kế về diện tích quyền sử dụng đất và giá trị chênh lệch kỷ phần thừa kế được chia cho các chi chưa đúng, cần phải tính lại cho phù hợp như sau:

Di sản được xác định để chia thừa kế đối với thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3 là diện tích đất 927,92m^2 (đã trừ 20% công sức của chi ông D là 1.159,9m^2 x 20% = 239,98m^2) chia đều cho 03 chi thừa kế thì mỗi chi được chia diện tích là

309,3m^2, tương đương giá trị 6.399.466.666 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D diện tích đất là 825,9m^2 và chia cho bà Q 300m^2 (đất nông nghiệp) là phù hợp; riêng kỷ phần chia cho bà H2 có sai sót số liệu nên được tính lại chính xác như sau: 309,3m^2 - 227m^2 = 82,3m^2 (đất nông nghiệp), đồng thời bà H2 chỉ yêu cầu nhận một phần diện tích đất trong kỷ phần được chia (tiếp giáp với đường N) nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H2 bằng hiện vật là quyền sử dụng đất diện tích 34m^2 là phù hợp, diện tích đất thuộc kỷ phần thừa kế của bà H2 được chia còn lại là 48,3m^2 (82,3m^2 - 34m^2) giao cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D tiếp tục quản lý sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho bà H2 giá trị di sản chênh lệch là 966.000.000 đồng.

Đồng thời, bà Trần Thị Kim H2 (sinh ngày 29/7/1963), tại thời điểm xét xử sơ thẩm, bà H2 đã hơn 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí nên cần xem xét miễn án phí sơ thẩm cho bà H2.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa một phần bản án sơ thẩm cho phù hợp với tài sản tranh chấp, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 612, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn D, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 124/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số

909, tờ bản đồ số 14-3, đất tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 9370, quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/9/2016 do Văn phòng C1 lập; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS07959 ngày 24/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc N3 và yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền 513.423.000 đồng ông D nhận bồi thường theo Quyết định số 5024/QĐ-UBND ngày 28/11/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu M, Bình Dương.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q đối với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

2.2.1. Xác định diện tích đất 1.269,4m^2 (đo đạc thực tế là 1.159,9m^2) thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28748 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn D và diện tích đất 1.036,2m^2 (đo đạc thực tế là 1.003m^2) thuộc thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28747 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D là di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K2 (Nguyễn Thị K1) để lại.

2.2.2. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K2 (Nguyễn Thị K1) là thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Chia cho bà Huỳnh Thị Q phần đất diện tích 300m^2 (đất nông nghiệp), (*có ký hiệu B trên Sơ đồ bản vẽ I kèm theo*) thuộc một phần thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28748 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn D, cùng các cây trồng gắn liền trên đất gồm: 01 cây điều; 01 cây me; 03 cây mít; 02 cây nhãn; 02 cây khế và 01 nọc trầu.

Chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) phần đất diện tích 825,9m^2 (*có ký hiệu C trên Sơ đồ bản vẽ I kèm theo*), trong đó có 123,3m^2 đất hành lang đường bộ và 160m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28748 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn D và các tài sản gắn liền gồm: 01 căn nhà cấp 4 do ông Nguyễn Văn D xây dựng năm 2005 (hiện bà K đang quản lý sử

dụng); 01 căn nhà tạm do bà Nguyễn Ngọc S xây dựng năm 1985 và 01 căn nhà cấp 4 do ông Nguyễn Thanh S1 xây dựng năm 2013.

Chia cho người thừa kế của bà Huỳnh Thị N5 là bà Trần Thị Kim H2 phần đất diện tích 34m^2 (đất nông nghiệp), trong đó có 24,9m^2 đất hành lang an toàn đường bộ (*có ký hiệu A trên Sơ đồ bản vẽ I kèm theo*) thuộc một phần thửa đất số 741, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28748 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn D.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) có trách nhiệm thanh toán cho bà Huỳnh Thị Q giá trị kỷ phần thừa kế được chia có chênh lệch là 399.466.666 đồng (ba trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) có trách nhiệm thanh toán cho người thừa kế của bà Huỳnh Thị N5 là bà Trần Thị Kim H2 giá trị kỷ phần thừa kế được chia có chênh lệch là 966.000.000 đồng (chín trăm, sáu mươi sáu triệu đồng).

Bà Huỳnh Thị Q có trách nhiệm thanh toán cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) giá trị các cây trồng gắn liền với kỷ phần thừa kế bà Q được chia là 2.805.000 đồng (hai triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng).

2.2.3. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Huỳnh Công L và cụ Nguyễn Thị K2 (Nguyễn Thị K1) là thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3, tọa lạc tại khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Chia cho bà Huỳnh Thị Q phần đất diện tích 302m^2 (*có ký hiệu số 1 trên Sơ đồ bản vẽ II kèm theo*) thuộc một phần thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28747 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D.

Chia cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) phần đất diện tích 701m^2 (*có ký hiệu số 2 trên Sơ đồ bản vẽ II kèm theo*) thuộc một phần thửa số 742, tờ bản đồ số 14-3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28747 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn

D.

Bà Huỳnh Thị Q có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế được chia có chênh lệch cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) số tiền 414.480.000 đồng (bốn trăm mười bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế được chia đối với thửa đất số 742, tờ bản đồ số 14-3 cho người thừa kế của Huỳnh Thị N5 là bà Trần Thị Kim H2 số tiền 3.209.520.000 đồng (ba tỷ, hai trăm lẻ chín triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.2.4. Kiến nghị cơ quan Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28747 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: H28748 ngày 10/10/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Văn D để điều chỉnh cấp lại cho những người được chia thừa kế theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đăng ký, kê khai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá: Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) phải chịu số tiền 6.152.000 đồng (sáu triệu, một trăm năm mươi hai nghìn đồng) để hoàn trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Q.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Q, bà Nguyễn Thị K và bà Trần Thị Kim H2 được miễn.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn D (gồm: ông Nguyễn Kỳ P, bà Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Bảo N1, bà Nguyễn Thị Ngọc N2, bà Nguyễn Thị Ngọc N3, ông Nguyễn Tiến H) phải

chịu số tiền là 129.809.493 đồng (một trăm hai mươi chín triệu, tám trăm lẻ chín nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Trúc